SÔNG BÉ – TRI TÂM, BẾN CÁT, PHÚ GIÁO, PHÚ HÒA, CHÂU THÀNH
ĐỒNG NAI – TÂN UYÊN
LONG AN – CỦ CHI

BẾN CÁT

TỐI MẬT

6331 III

IN LẦN THỨ NHẤT 1976

1:50.000

1.000 m 500 0 1.000 2.000 3.000 4.000 m

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

KHOẢNG CAO ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 10 MÉT
và ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ PHỤ LÀ 5 MÉT

ELÍP QUẢ ĐẤT EVEREST CHIẾU HÌNH UTM MÚI 48
CHUẨN ĐẠI ĐỊA ẤN ĐỘ 1960. CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN
Đường bờ biển vẽ phỏng chừng khi thủy triều thấp nhất

GIẢN ĐỒ GÓC TỪ THIÊN

So với bắc thật : Bắc nam châm lệch về Đông 0°39′ (0-11, 0-12);
Bắc ô vuông (tính ở trung tâm bản đồ) lệch về Đông 0°19′ (0-05, 0-06).
Bắc ô vuông so với bắc nam châm lệch về Tây 0°20′ (0-06, 0-06).
Số đầu trong vòng đơn là số ly giác của 6000 (1 ly giác bằng 3′6);
Số sau trong vòng đơn là số ly giác của 6400 (1 ly giác bằng 3′375).
Trị số góc lệch nam châm đo năm 1970

Đường sắt: rộng 1 m, đơn; rộng 1 m, kép; đường goòng; ga; trạm
Đi ngang mặt đường; Đường sắt trên cầu; Đường sắt dưới cầu
Đường tráng nhựa: nhiều lối xe đi; một lối xe đi
Đường cán đá và tráng nhựa mỏng
Đường đất lớn: đắp cao; xẻ sâu; ven mương; đê; bờ đắp
Đường đất nhỏ
Đường mòn — Tên đường: Quốc lộ; Liên tỉnh lộ; Tỉnh lộ; Hương lộ
Địa giới: nước; tỉnh; huyện
Đường dây. Ống dẫn: dây thông tin; dây cao thế; dây điện thường; ống dẫn nước, hơi, dầu
Tường. Rào: cổng; cửa; tường vây; tường thành; hàng rào; rào kẽm gai; dậu cây xanh
Khu dân cư: thôn thị; làng xóm; nhà gạch; nhà gỗ, lá
Trụ sở hành chính: tỉnh; huyện
Điểm khống chế — Sân bay: dùng quanh năm; dùng từng mùa
Điểm độ cao: × 32.7 đã kiểm tra; × 75,1 chưa kiểm tra; 8.3; 9.5 vật phương vị có ghi cao độ

Bệnh viện. Trường học
Đình chùa lớn. Đình chùa nhỏ
Nhà thờ lớn. Nhà thờ nhỏ
Nhà máy
Bưu cục. Điện tín. Điện thoại
Sân kho. Kho xăng; Cây xăng
Đài cao. Tháp cao
Trạm vô tuyến. Trạm khí tượng
Lò gạch, vôi. Hầm mỏ
Bảng chỉ đường. Bảng tin
Mộ. Mộ xây
Lô cốt: Chìm; Nổi. Tàn tích
Trại nuôi ong. Hang động
Cột tín hiệu. Mốc địa giới

Cầu sắt
Cầu xây
Cầu gỗ
Cầu nhỏ
Bến phà
Bến lội
Thác lớn. Thác nhỏ
Ghềnh
Đập xây. Đập đất
Giếng nước
Kênh. Mương
Hồ ao: quanh năm; từng mùa
Nguồn. Bể nước. Giếng
Nước đọng

Vòng độ sâu. Độ sâu tính ra mét
Đê biển hay bờ xây. Ruộng muối
Đá: Ngầm; Lửng; Nổi. Dốc đá
Xác tàu: Chìm; Nổi. Đèn biển
Giới hạn nguy hiểm. Cụm đá tảng
Nơi bỏ neo. Bến tàu. Vòng độ cao
Phao. Cát ướt. Cát khô
Cây bần. Đất mặn. Núi đá vôi
Ruộng chiêm. Ruộng mùa. Hoa màu
Dừa nước. Đồng lầy. Đất bùn
Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm
Thông. Tre. Đay
Đồn điền: Cao su; Trà. Cây ăn trái
Dừa, Gòi, Hàng cây. Cụm cây

THƯỚC ĐỘ DỐC

① Đề do khoảng cao đều 20 m
② Đề do khoảng cao đều phụ 10 m
③ Đề do khoảng cao đều 50 m

Cách dùng thước độ dốc: Đo giãn cách giữa 2 điểm trên 2 đường (hoặc 6 đường) bình độ kề nhau. Đo xong đặt vào hướng các đường dọc của thước độ dốc, tìm lấy khoảng cùng độ dài như thế. Số độ ở dưới nó tức là độ dốc của 2 điểm đó. Nếu giãn cách giữa 2 đường bình độ không đều nhau thì nên chia từng đoạn một mà đo.

CAO ĐỘ — ĐỊA GIỚI — BẢNG CHẮP

6231 I	6331 IV	6331 I
6231 II	6331 III	6331 II
6230 I	6330 IV	6330 I

NHA ĐỊA DƯ ĐÀ LẠT – CƠ QUAN BẢN ĐỒ QUÂN SỰ
BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

—Tái bản lần thứ I tháng 4 năm 1976, theo nguyên bản bản đồ 1: 50.000 AMS 1968
—Tên tỉnh mới theo nghị quyết tháng 2-1976
—In tại xưởng in Nha Địa dư Đà lạt tháng 4 năm 1976.